

UNIT 7:

RECIPES AND EATING HABITS

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

- whisk	/wɪsk/	(v):	đánh (trứng, kem...)
- grate	/greɪt/	(v):	mài, xát (thành bột); nạo
- sprinkle	/'sprɪŋ.kəl/	(v):	tưới, rải, rắc
- dip	/dɪp/	(v):	nhúng, ngâm, (t.nước...)
- marinate	/mæ.rɪ'neɪd/	(v):	ướp thịt bằng nước ướp
- chunk	/tʃʌŋk/	(n):	khúc (gỗ), khoanh (bánh)
- batter	/'bæt.ər/	(n):	bột nhào (làm bánh)
- roast	/rəʊst/	(v):	quay, nướng (thịt)
- stir-fry	/'stɜː.fraɪ/	(v):	xào (rau, thịt,...)
- deep-fry	/,di:p'fraɪ/	(v):	chiên rán ngập mỡ
- grill	/grɪl/	(v):	nướng
- simmer	/'sɪm.ər/	(v):	sủi, ninh nhỏ lửa
- stew	/stjuː/	(v):	hầm, ninh (thịt...)
- stir	/stɜːr/	(v):	khuấy, quấy

